

Số: 83/2025/DS-ST
Ngày: 29/12/2025
V/v “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – LÂM ĐỒNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: Bà Đỗ Thị Thúy Phương
- *Các Hội thẩm nhân dân*: - Bà Thạch Thị Lan Nhung
- Bà Trần Thị Hằng
- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa*: Ông Lê Văn Cương - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Lâm Đồng.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 - Lâm Đồng tham gia phiên tòa*: bà Nguyễn Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2025, tại Hội trường UBND thị trấn Đ, huyện L (cũ), Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Lâm Đồng mở phiên Tòa xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 146/2025/TLST-DS ngày 23 tháng 10 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử: 98/2025/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 7 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 56/2025/QĐST-DS ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Lâm Đồng. Giữa:

* *Nguyên đơn*: Bà **Phạm Thị T**; Sinh năm: 1988

Địa chỉ: Thôn D, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.

* *Bị đơn*: Bà **Trịnh Thu L**; Sinh năm: 1976

Địa chỉ: Thôn D, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.

(*Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn - bà Phạm Thị T trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì:*

Vào khoảng tháng 6/2020 bà Trịnh Thu L có đến nhà bà để mượn tiền với số tiền là 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng), hai bên có viết giấy mượn tiền bằng tay, trên giấy vay tiền đó có cả hai vợ chồng bà L đều cùng ký. Trên giấy vay ghi là cuối năm 2020 gia đình bà L sẽ trả cho bà, tuy nhiên đến cuối năm bà L vẫn không trả. Bà L lại hẹn đến đầu năm 2021 trả nhưng vẫn không thấy bà L trả. Bà liên hệ nhiều lần yêu cầu bà L trả nhưng bà L khất lần này đến lần khác.

Đến ngày 28/10/2022 bà có yêu cầu bà L viết lại giấy vay tiền khác vì giấy vay tiền viết năm 2020, sau khi viết lại giấy vay tiền mới thì bà có đưa lại giấy vay tiền năm 2020 cho bà L và nói là hủy giấy vay tiền này. Khi đó, các bên thống nhất có 55.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh từ tháng 6/2020 đến hết tháng 10/2022 là 7.500.000 đồng, số tiền lãi suất này các bên đã thống nhất nên bà không yêu cầu Tòa

án tính toán lại. Do đó, trong giấy vay tiền viết vào ngày 28/10/2020 ghi tổng số tiền bà L mượn là 62.500.000 đồng (Sáu mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng), bà L hẹn đến ngày 15/12/2022 sẽ trả, giấy này có chữ ký của bà L. Việc vay tiền giữa các bên vào năm 2020 thì có chồng bà L đi cùng, tuy nhiên người trực tiếp nhận tiền và ký giấy vay tiền chỉ có mình bà L nên bà chỉ yêu cầu một mình bà L có trách nhiệm đối với khoản vay này. Tuy nhiên, đến ngày hạn trả nợ bà L vẫn không trả tiền cho bà mặc dù bà đã nhiều lần yêu cầu. Đến ngày 29/12/2022 bà L có trả được cho bà 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), ngoài ra đến nay bà L vẫn chưa trả thêm cho bà được một khoản nào kể cả gốc và lãi. Như vậy, số tiền bà L còn nợ bà là 52.500.000 đồng (Năm mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Vì vậy, đã quá thời hạn trả nợ nhưng nhận thấy quyền lợi của mình bị ảnh hưởng nên bà T làm đơn này yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L phải trả cho bà số tiền gốc còn lại là 52.500.000 đồng (Năm mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) và số tiền lãi tính từ tháng 01/2023 đến hết tháng 11/2025 (35 tháng) với mức lãi suất là 1%/tháng. Cụ thể: $52.500.000 \text{ đ} \times 35 \text{ tháng} \times 1\%/\text{tháng} = 18.375.000 \text{ đồng}$

Tổng cộng tiền gốc và số tiền lãi phát sinh là 70.875.000 đồng (Bảy mươi triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Tuy nhiên, tại phiên tòa bà T yêu cầu Tòa án tính lại với mức 0,83%/tháng với thời hạn 35 tháng thành tiền là: $52.500.000 \text{ đồng} \times 35 \text{ tháng} \times 0,83\%/\text{tháng} = 15.251.000 \text{ đồng}$. Đồng thời, rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với lãi suất phát sinh là 3.124.000 đồng (18.375.000 đồng - 15.251.000 đồng). Bà T yêu cầu bà L phải trả cho bà tổng tiền gốc và lãi phát sinh với số tiền 67.751.000 đồng (Sáu mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi một nghìn đồng). Ngoài ra, bà không yêu cầu gì thêm.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Trịnh Thu L vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định và không có quan điểm về yêu cầu của nguyên đơn trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải do bị đơn vắng mặt nên Tòa án đã công khai chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và Thông báo kết quả công khai chứng cứ cho bà L biết và không hòa giải được do bà L vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Lâm Đồng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đã cơ bản chấp hành quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật tố tụng Dân sự.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Lâm Đồng về nội dung vụ án và đường lối xử lý vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn bà Trịnh Thu L phải trả cho bà Phạm Thị T tiền gốc còn lại là 52.500.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ tháng 01/2023 đến hết tháng 11/2025 (35 tháng) với lãi suất là 0,83%/tháng là 15.251.000 đồng. Tổng cộng cả tiền gốc và tiền lãi là: 67.751.000 đồng (Sáu mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi một nghìn đồng). Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về lãi suất với số tiền 3.124.000 đồng. Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm của vụ án trên số tiền phải trả cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu xem xét các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm định tại tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về thủ tục tố tụng:** Bị đơn bà Trịnh Thu L vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do mặc dù đã được Tòa án tổng đạt giấy triệu tập hợp lệ. Do đó, căn cứ Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] **Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:**

Xuất phát từ việc bà Phạm Thị T cho rằng bà Trịnh Thu L có vay bà với tổng số tiền 62.500.000 đồng, đến hạn trả nhưng bà L không thực hiện mặc dù bà đã nhiều lần yêu cầu bà L trả nhưng bà L mới trả cho bà được 10.000.000 đồng, số tiền còn lại 52.500.000 đồng đến nay chưa trả nên các bên phát sinh tranh chấp, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết. Căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” giữa nguyên đơn bà Phạm Thị T với bị đơn bà Trịnh Thu L. Bà Trịnh Thu L có địa chỉ tại thôn D, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lâm Đồng.

[3] **Xét yêu cầu của nguyên đơn - bà Phạm Thị T:**

Việc bà Phạm Thị T có cho bà Trịnh Thu L vay tiền là có trên thực tế thể hiện theo Giấy vay tiền đề ngày 28/10/2022 và theo bà T thì bà L là người trực tiếp viết và ký xác nhận. Qua đó, hợp đồng vay thể hiện ý chí thỏa thuận tự nguyện của hai bên, không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội nên các bên phải tôn trọng thực hiện. Theo nội dung thỏa thuận trong Giấy vay tiền đề ngày 28/10/2022 thì bà L vay của bà T số tiền là 62.500.000 đồng và thời hạn trả nợ cuối cùng là vào ngày 25/12/2022. Sau đó đến ngày 29/12/2022 bà L mới trả cho bà T số tiền 10.000.000 đồng nên xác định số tiền còn lại là 52.500.000 đồng đến nay bà L vẫn chưa trả nên đã ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L trả số tiền này là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị T là phù hợp.

Đối với yêu cầu lãi suất phát sinh: Tại phiên tòa, bà T yêu cầu tính lãi suất phát sinh từ tháng 01/2022 đến hết tháng 11/2025 là 35 tháng với mức 0,83%/tháng. Đối chiếu theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự thì lãi suất trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi thì lãi suất được xác định bằng 10%/năm. Do đó, nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận, cần buộc bà L phải trả lãi cho bà T với số tiền cụ thể: 52.500.000 đồng x 35 tháng x 0,83%/tháng = 15.251.000 đồng

Do đó, tổng số tiền bị đơn bà Trịnh Thu L phải trả cho nguyên đơn bà Phạm Thị T là: 52.500.000 đồng + 15.251.000 đồng = 67.751.000 đồng.

Đồng thời, bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với lãi suất phát sinh với số tiền 3.124.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng, việc rút yêu cầu là tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên được chấp nhận và đình chỉ đối với phần yêu cầu này là phù hợp theo quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] **Về án phí** : Áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên buộc bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu nguyên đơn được chấp nhận với số tiền 3.387.550 đồng (67.751.000 đồng x 5%) làm tròn 3.387.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; Điều 39, 147, 228, 244, 366 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T về lãi suất với số tiền 3.124.000 đồng (*Ba triệu một trăm hai mươi tư nghìn đồng*).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” đối với bị đơn bà Trịnh Thu L. Buộc bà Trịnh Thu L trả cho bà Phạm Thị T số tiền gốc và lãi suất phát sinh là 67.751.000 đồng (Sáu mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi một nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. **Về án phí**: Buộc bà Trịnh Thu L phải nộp 3.387.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm của vụ án. Hoàn trả lại cho Phạm Thị T 1.719.000 đồng số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0006391 ngày 23/10/2025 của phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 - Lâm Đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (29/12/2025) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử theo trình tự thủ tục phúc thẩm, bị đơn vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND KV3 - Lâm Đồng;
- Phòng THADS KV3 - Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu HSA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Thúy Phượng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

